

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV
LÂM NGHIỆP NAM HÒA**

**Báo cáo soát xét
thông tin tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

AVN[®]
audit

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Lâm nghiệp Nam Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Nông lâm trường Nam Hòa theo Quyết định số 3955/QĐ-UBND ngày 17/11/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100096 ngày 07/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 21/07/2021, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 12.643.000.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 30/06/2022: 13.135.708.735 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 0234.3865906
- Fax: (84) 0234.3896274

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng kinh tế, trồng rừng và chăm sóc rừng khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ;
- Kinh doanh các loại lâm sản;
- Quản lý diện tích rừng tự nhiên được giao, phát triển vốn rừng bằng vốn ngân sách cấp;
- Thu mua và chế biến các loại lâm sản;
- Kinh doanh dịch vụ lâm nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tư vấn thiết kế nông lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyển giao công nghệ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm, cây ăn quả;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Nguyên Quang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/04/2019 |
| • Ông Ngô Phi Hùng | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 01/05/2022 |
| • Bà La Thị Ngọc Tinh | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY (tiếp theo)

		Miễn nhiệm ngày 01/05/2022
• Ông Tôn Thất Nghị	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/05/2019
• Bà Lê Thị Hồng Hoa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2016
• Ông Nguyễn Văn Phát	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20/02/2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Nguyên Quang, chức vụ Chủ tịch Công ty, bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

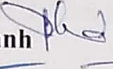

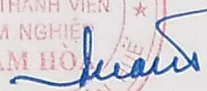
Ban Điều hành Công ty đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành 



Phạm Nguyên Quang

Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Số: 128/2022/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Điều hành

Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm Nghiệp Nam Hòa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm Nghiệp Nam Hòa, được lập ngày 25/07/2022, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Thị Bình

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2020-231-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

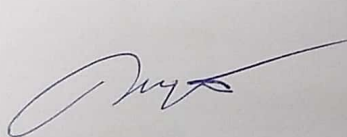
Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.863.572.583	30.515.657.038
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.042.222.454	3.933.132.663
1. Tiền	111	5	3.042.222.454	2.433.132.663
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	3.000.000.000	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.000.000.000	8.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	12.000.000.000	8.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		930.585.911	2.423.778.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	134.381.167	1.216.586.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	626.369.812	951.960.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	226.630.082	282.640.623
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(56.795.150)	(27.408.600)
IV. Hàng tồn kho	140		16.873.882.498	15.612.415.790
1. Hàng tồn kho	141	12	16.873.882.498	15.612.415.790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.881.720	46.330.395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15a	16.881.720	20.675.395
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	25.655.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.483.872.291	2.499.722.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		169.222.800	146.942.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	169.222.800	146.942.800
II. Tài sản cố định	220		1.634.255.517	1.752.709.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.634.255.517	1.752.709.564
- Nguyên giá	222		5.778.353.853	5.745.353.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.144.098.336)	(3.992.644.289)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		369.673.234	369.673.234
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	369.673.234	369.673.234
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		310.720.740	230.396.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15b	310.720.740	230.396.499
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38.347.444.874	33.015.379.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.159.999.136	19.190.789.120
I. Nợ ngắn hạn	310		7.912.414.939	7.848.757.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	659.853.581	474.160.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.183.485.500	2.098.432.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	246.834.764	27.312.804
4. Phải trả người lao động	314		4.363.395.046	2.475.521.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.965.335.675
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	14.181.818	30.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21a	96.188.000	57.902.678
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		348.476.230	719.364.590
II. Nợ dài hạn	330		10.247.584.197	11.342.031.859
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	4.971.642.715	5.678.581.663
3. Phải trả dài hạn khác	337	21b	5.275.941.482	5.663.450.196
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.187.445.738	13.824.590.015
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.089.203.474	13.286.142.015
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	13.135.708.735	11.170.373.060
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.135.708.735	11.170.373.060
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	188.019.707	188.019.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	4.765.475.032	1.927.749.248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.685.224.008	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.080.251.024	1.927.749.248
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.098.242.264	538.448.000
1. Nguồn kinh phí	431	23	2.098.242.264	538.448.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38.347.444.874	33.015.379.135

Lê Nguyên Bảo
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Quang
Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm
kết thúc ngày 30/06/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022) VND	(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	12.220.565.953	8.533.370.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		12.220.565.953	8.533.370.104
4. Giá vốn hàng bán	11	25	6.935.798.984	6.233.651.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.284.766.969	2.299.718.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	265.740.065	229.685.574
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	27	90.560.820	79.275.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.086.964.996	1.817.131.378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.372.981.218	632.996.698
11. Thu nhập khác	31	29	48.203.232	55.404.000
12. Chi phí khác	32	30	5.442.000	323.536
13. Lợi nhuận khác	40		42.761.232	55.080.464
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.415.742.450	688.077.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	335.491.426	116.158.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.080.251.024	571.918.470

Lê Nguyễn Bảo
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng

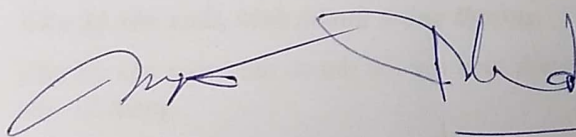


Phạm Nguyên Quang
Chủ tịch Công ty
Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm
kết thúc ngày 30/06/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		(Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022) VND	(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	13.287.623.000	13.341.669.300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.970.285.136)	(3.989.844.580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.792.199.594)	(3.313.703.550)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(109.969.562)	(88.933.238)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.772.647.909	696.145.366
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.894.675.110)	(5.673.936.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.293.141.507	971.397.266
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.000.000)	(59.282.050)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.500.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.000.000.000	500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	348.948.284	351.248.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.184.051.716)	(708.033.461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.109.089.791	263.363.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.933.132.663	2.769.614.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.042.222.454	3.032.978.771



Lê Nguyễn Bảo
Người lập biểu



Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng

Phạm Nguyễn Quang
Chủ tịch Công ty
Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng kinh tế, trồng rừng và chăm sóc rừng khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ;
- Kinh doanh các loại lâm sản;
- Quản lý diện tích rừng tự nhiên được giao, phát triển vốn rừng bằng vốn ngân sách cấp;
- Thu mua và chế biến các loại lâm sản;
- Kinh doanh dịch vụ lâm nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tư vấn thiết kế nông lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên giao công nghệ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm, cây ăn quả;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động trồng, chăm sóc rừng của Công ty thường kéo dài trên 12 tháng.

Các hoạt động khác chu kỳ kinh doanh thường kéo dài dưới 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	Hết khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là Các khoản chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho chủ sở hữu theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - Đối với sản phẩm trồng trọt, giống cây trồng: Thuộc hoạt động không chịu thuế
 - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ rừng tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: Được miễn thuế TNDN
 - Đối với hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ rừng tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động;
 - Các hoạt động còn lại: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%

Các ưu đãi thuế trên đây được quy định tại khoản 1 điều 8 và khoản 3e, điều 19 Thông tư 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	250.524.598	299.735.568
Tiền gửi ngân hàng	2.791.697.856	2.133.397.095
Cộng	3.042.222.454	2.433.132.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân	1.500.000.000	1.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân	1.500.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	1.500.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	4.500.000.000	4.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thừa Thiên Huế	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	134.381.167	1.216.586.167
Quỹ dịch vụ môi trường rừng Tỉnh Thừa Thiên Huế	-	1.088.419.000
Công ty TNHH Hoàng Phong Quảng Trị	97.955.167	97.955.167
Nguyễn Xuân Hiền	17.534.000	17.534.000
Trần Mộng Ngọc	-	11.172.000
Các đối tượng khác	18.892.000	1.506.000
Cộng	134.381.167	1.216.586.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	626.369.812	951.960.000
Phan Hữu Hùng	-	442.130.000
Trần Thị Vui	-	274.000.000
Nguyễn Đức Anh	269.392.600	-
Hoàng Hoà	-	233.830.000
Đào Văn Nam	135.000.000	-
Trần Đen	84.000.000	-
Các đối tượng khác	137.977.212	2.000.000
Cộng	626.369.812	951.960.000

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	70.180.000	-	36.680.000	-
Lãi dự thu	156.431.506	-	239.639.725	-
Phải thu khác	18.576	-	6.320.898	-
Cộng	226.630.082	-	282.640.623	-

b. Dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Góp vốn trồng rừng	169.222.800	-	146.942.800	-
Cộng	169.222.800	-	146.942.800	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	17.534.000	17.534.000
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.874.600	8.874.600
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.000.000	1.000.000
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	29.386.550	-
Cộng	56.795.150	27.408.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	297.062.115	-	111.346.051	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	52.800	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.576.820.383	-	15.501.016.939	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	16.873.882.498	-	15.612.415.790	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.673.920.472	115.100.000	914.333.381	42.000.000	5.745.353.853
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	33.000.000	33.000.000
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.673.920.472	115.100.000	914.333.381	75.000.000	5.778.353.853
Khấu hao					
Số đầu năm	2.997.703.594	115.100.000	837.840.695	42.000.000	3.992.644.289
Khấu hao trong kỳ	135.597.600	-	10.622.574	5.233.873	151.454.047
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.133.301.194	115.100.000	848.463.269	47.233.873	4.144.098.336
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.676.216.878	-	76.492.686	-	1.752.709.564
Số cuối kỳ	1.540.619.278	-	65.870.112	27.766.127	1.634.255.517

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2022.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 1.792.762.386 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản		
- Rừng thông Phú Lộc	369.673.234	369.673.234
Cộng	369.673.234	369.673.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	9.867.478
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	16.881.720	10.807.917
Cộng	16.881.720	20.675.395

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	69.434.970	40.194.224
Chi phí làm hệ thống tưới vườn ươm	30.712.353	44.887.287
Chi phí vườn nhân	107.300.225	-
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	103.273.192	145.314.988
Cộng	310.720.740	230.396.499

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	659.853.581	474.160.600
Trần Đen	-	185.095.000
Đào Văn Nam	-	91.907.500
Đặng Tân	-	88.563.600
Trần Thị Vui	329.531.000	-
Hoàng Hoà	96.260.011	-
Công ty TNHH Một thành viên Phát Huy	90.976.500	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông Lâm Xanh	86.000.000	-
Các đối tượng khác	57.086.070	108.594.500
Cộng	659.853.581	474.160.600

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	2.183.485.500	2.098.432.500
Trương Văn Khánh	-	1.268.000.000
Công ty TNHH MTV Phát Huy	403.783.500	830.432.500
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Tỉnh Thừa Thiên Huế	1.536.162.000	-
Các đối tượng khác	243.540.000	-
Cộng	2.183.485.500	2.098.432.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	7.321.002	4.405.184	-	2.915.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.477.082	335.491.426	109.969.562	-	241.998.946
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.280.898	59.565.397	64.926.295	-	1.920.000
Thuế tài nguyên	25.655.000	-	27.005.000	1.350.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.554.824	72.232.698	75.787.522	-	-
Phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	25.655.000	27.312.804	504.615.523	259.438.563	-	246.834.764

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.971.642.715	5.678.581.663
Chi phí phải trả dự án nâng cấp rừng trồng JBIC (*)	4.971.642.715	5.678.581.663
Cộng	4.971.642.715	5.678.581.663

(*) Đây là khoản chi phí trồng bổ sung nâng cấp chất lượng rừng cây bản địa theo các quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán trồng bổ sung cây bản địa giai đoạn từ năm 2018 - 2025, cụ thể:

Chi tiết chi phí phải trả	Số tiền	Quyết định
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC KH2018	810.145.506	Quyết định số 537/QĐ-SNNPTNT ngày 09/07/2018
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC KH2019 (DT106,9 ha)	1.064.726.797	Quyết định số 703/QĐ-SNNPTNT ngày 14/10/2019
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC gói tía thưa lần 1 KH2020 (97,2ha)	2.886.219.582	Quyết định số 818/QĐ-SNNPTNT ngày 27/11/2020
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC tía thưa lần 2 KH2019 (DT19,72ha)	210.550.830	Quyết định số 853/QĐ-SNNPTNT ngày 06/12/2019
Tổng cộng	4.971.642.715	

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Doanh thu cho thuê mặt bằng	14.181.818	30.727.273
Cộng	14.181.818	30.727.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	96.188.000	57.902.678
Kinh phí công đoàn	41.652.000	-
Phải trả Công ty TNHH Hùng Quý	28.461.000	28.461.000
Công ty Cổ phần chế tạo kết cấu thép (NVECO.SSM)	26.075.000	26.075.000
Phải trả khác	-	3.366.678
Cộng	96.188.000	57.902.678

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	5.275.941.482	5.663.450.196
Phải trả rừng trồng dự án JBIC	164.997.300	164.997.300
Góp vốn liên doanh rừng trồng	5.110.944.182	5.498.452.896
- Góp vốn rừng trồng Bến Ván	-	883.152.000
- Công ty CP 1/5 Thừa Thiên Huế	2.334.631.000	1.834.631.000
- Công ty TNHH MTV Phát Huy	670.000.000	670.000.000
- Công ty TNHH Phạm Khanh	438.004.500	438.004.500
- Góp vốn rừng trồng với các cá nhân khác	1.668.308.682	1.672.665.396
Cộng	5.275.941.482	5.663.450.196

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	11.170.373.060	-	1.387.652.595	12.558.025.655
Tăng trong năm	-	188.019.707	1.927.749.248	2.115.768.955
Giảm trong năm	-	-	(1.387.652.595)	(1.387.652.595)
Số dư tại 31/12/2021	11.170.373.060	188.019.707	1.927.749.248	13.286.142.015
Số dư tại 01/01/2022	11.170.373.060	188.019.707	1.927.749.248	13.286.142.015
Tăng trong kỳ	1.965.335.675	-	3.080.251.024	5.045.586.699
Giảm trong kỳ	-	-	(242.525.240)	(242.525.240)
Số dư tại 30/06/2022	13.135.708.735	188.019.707	4.765.475.032	18.089.203.474

Trong năm Công ty tăng vốn góp của chủ sở hữu số tiền: 1.965.335.675 đồng theo biên bản giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp ngày 12/04/2022 của Sở Tài chính. Đây là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giá trị tài sản nhận bàn giao từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Phú Lộc theo Quyết định số 1801/QĐ-UBND về việc bàn giao tài sản và công nợ cho Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 23/07/2021

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	13.135.708.735	11.170.373.060
Cộng	13.135.708.735	11.170.373.060

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.170.373.060	11.170.373.060
- Vốn góp tăng trong kỳ	1.965.335.675	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	13.135.708.735	11.170.373.060
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.927.749.248	1.387.652.595
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	3.080.251.024	571.918.470
Phân phối lợi nhuận	242.525.240	50.741.387
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	242.525.240	50.741.387
- Trích quỹ khen thưởng	216.811.387	50.741.387
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	25.713.853	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.765.475.032	1.908.829.678

Tại ngày 30/06/2022, do chưa có Quyết định phê duyệt về phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của UBND Tỉnh nên Công ty tạm trích quỹ khen thưởng của nhân viên để phục vụ việc chi thưởng nhân viên trong 6 tháng đầu năm 2022. Số liệu này sẽ thay đổi khi có quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận chính thức của UBND Tỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Nguồn kinh phí

	30/06/2022	01/01/2022
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	538.448.000	1.795.153.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.915.400.000	867.201.000
Chi sự nghiệp	1.355.605.736	2.123.906.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	2.098.242.264	538.448.000

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	12.220.565.953	8.533.370.104
Doanh thu bán thành phẩm	12.100.231.500	8.417.096.037
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng	33.706.000	12.407.000
Doanh thu dịch vụ khác	86.628.453	103.867.067
Cộng	12.220.565.953	8.533.370.104

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.934.998.984	6.218.069.567
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường rừng	-	9.477.349
Giá vốn dịch vụ khác	800.000	6.105.000
Cộng	6.935.798.984	6.233.651.916

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.740.065	229.685.574
Cộng	265.740.065	229.685.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.562.340	6.425.000
Chi phí nhân viên bán hàng	81.598.480	72.850.686
Chi phí khác bằng tiền	2.400.000	-
Cộng	90.560.820	79.275.686

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	15.087.585	16.153.934
Chi phí nhân viên quản lý	1.497.874.016	1.286.232.756
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	88.526.827	93.620.982
Chi phí dự phòng	29.386.550	1.757.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.680.003	109.294.396
Chi phí khác bằng tiền	349.410.015	310.072.310
Cộng	2.086.964.996	1.817.131.378

29. Thu nhập khác

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Thu tiền khai thác rừng trồng Công ty Phú Lộc cũ	29.280.000	33.595.000
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	21.809.000
Các khoản khác	18.923.232	-
Cộng	48.203.232	55.404.000

30. Chi phí khác

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Xử phạt vi phạm hành chính	-	173.536
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	5.442.000	-
Các khoản khác	-	150.000
Cộng	5.442.000	323.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.415.742.450	688.077.162
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	1.342.260.361	394.345.716
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	1.769.222.745	(14.252.865)
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	304.259.344	307.984.311
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(103.639.230)	173.536
Điều chỉnh tăng	-	173.536
- Phạt vi phạm hành chính	-	173.536
Điều chỉnh giảm	103.639.230	-
- Thuế TNDN phải nộp trên Gỗ tận thu rừng trồng JBIC tại địa bàn đặc biệt khó khăn	44.419.760	-
- Thuế TNDN phải nộp trên Gỗ tận thu rừng trồng JBIC tại địa bàn khó khăn	59.219.470	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.312.103.220	688.250.698
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	1.297.840.601	394.345.716
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	1.710.003.275	(14.252.865)
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	304.259.344	308.157.847
Thuế TNDN hiện hành	662.420.644	58.780.996
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	259.568.120	-
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	342.000.655	-
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	60.851.869	58.780.996
Thuế TNDN miễn, giảm	430.568.448	-
- Thuế TNDN được giảm tại địa bàn đặc biệt khó khăn (100%)	259.568.120	-
- Thuế TNDN được giảm tại địa bàn khó khăn (50%)	171.000.328	-
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	231.852.196	58.780.996
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 2% Doanh	103.639.230	57.377.696
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	335.491.426	116.158.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.008.084.811	584.328.781
Chi phí nhân công	7.584.429.895	6.241.671.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.454.047	159.947.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.842.493	191.392.855
Chi phí khác bằng tiền	1.394.124.978	583.677.738
Cộng	10.261.936.224	7.761.017.984

33. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

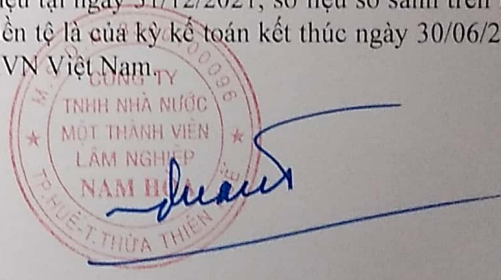
Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2021, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Lê Nguyên Bảo
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Quang
Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2022